BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 29/04/2022

28/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,350.99	-0.21%	1,400.88	-0.08%	360.20	0.87%
Tổng KLGD (tr. cp)	**485.12**	**-6.70%**	**101.16**	**-16.79%**	**79.46**	**-8.75%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**458.33**	**-5.58%**	**91.67**	**-15.21%**	**69.45**	**4.20%**
TB 20 phiên (tr. cp)	686.30	-33.22%	158.38	-42.12%	90.04	-22.87%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**13,308.74**	**-8.77%**	**4,715.32**	**-20.07%**	**1,785.18**	**-12.10%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**12,261.16**	**-5.81%**	**4,170.32**	**-13.84%**	**1,483.42**	**4.61%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,952.47	-41.48%	7,444.38	-43.98%	2,381.23	-37.70%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	240	49%	7	23%	151	55%
Số mã giảm	186	38%	19	63%	78	28%
Số mã đứng giá	66	13%	4	13%	46	17%

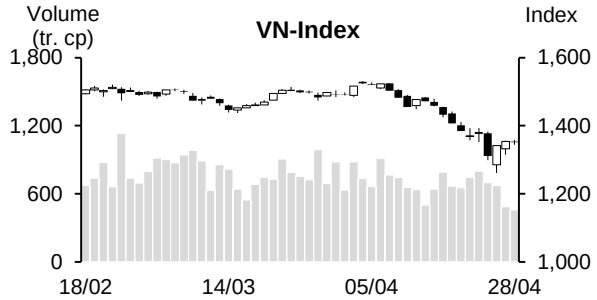

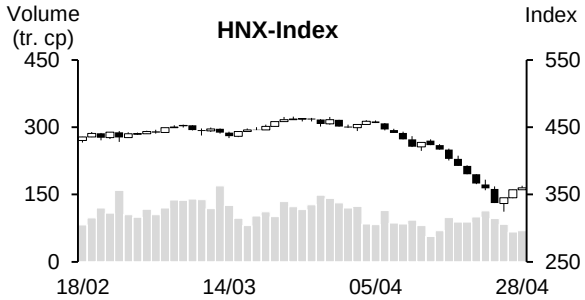

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giằng co trong biên độ hẹp các cổ phiếu trụ xảy ra sự phân hóa mạnh. Thậm chí thanh khoản còn sụt giảm so với phiên hôm qua. Điều này cho thấy hành động của các nhà đầu tư đang là đứng ngoài quan sát. Mặc dù vậy, thị trường vẫn ghi nhận có dòng tiền tham gia bắt đáy ngắn hạn, tập trung chủ yếu ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Trong đó, một số nhóm ngành có mức tăng đáng chú ý như bất động sản, xây dựng, phân bón, logistic,…Điều này giúp số mã tăng điểm luôn chiếm ưu thế dù cho VN-Index giao dịch dưới mức tham chiếu trong phần lớn phiên giao dịch trước khi đóng cửa giảm điểm trở lại. Trong khi đó, chỉ số HNX-Index có diễn biến tích cực hơn khi duy trì sắc xanh trong cả phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiêu giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số đang trong xu hướng giảm, khi chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20 và chùm MA20, 50, 100 hướng xuống tiêu cực, cùng với đường ADX hướng lên vùng 41 và đường –DI nằm trên +DI, cho tín hiệu củng cố xu hướng giảm. Tuy nhiên, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với RSI thoát khỏi vùng quá bán dưới 30, cho thấy nhịp hồi kỹ thuật khởi động từ phiên 26/04 vẫn chưa kết thúc. Do đó, chỉ số còn cơ hội hướng lên vùng kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng tâm lý 1,400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp và nằm trên MA5, cho thấy đợt hồi phục đang tiếp diễn và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa kết thúc nhịp hồi phục kỹ thuật (Bull-Trap). Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục và chờ đợi tín hiệu kết thúc nhịp Bull-trap để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: MSN (Cắt lỗ), VHM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VCB, FPT, MWG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Cắt lỗ	29/04/22	116.5	123	-5.3%	136	10.6%	118.5	-3.7%	Chạm cắt lỗ
2	VHM	Mua	29/04/22	64.5	64.5	0.0%	71.8	11.3%	62.5	-3.1%	Tín hiệu quá bán

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VCB	Quan sát mua	29/04/22	81.5	85 | 88-90	Gần đây khỏe hơn thị trường khi không giảm nhiều + tín hiệu tạo đáy quanh hỗ trợ 78 -> khả năng có thể tiếp tục nhịp hồi
2	FPT	Quan sát mua	29/04/22	105.5	114-117	Thuộc dạng khỏe so với thị trường khi không giảm nhiều + giá vẫn giữ được MA50 và phản ứng trở lại khá tốt -> khả năng có thể hồi về vùng đỉnh cũ
3	MWG	Quan sát mua	29/04/22	145	155-160	Thuộc dạng khỏe so với thị trường khi không giảm nhiều + giá vẫn giữ được MA50 và phản ứng trở lại khá tốt -> khả năng có thể hồi về vùng đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	27/04/22	74.3	75.9	-2.1%	82.5	8.7%	73	-3.8%	
2	HCM	Mua	28/04/22	26.6	26.95	-1.3%	32	18.7%	25.6	-5.0%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

VDSC: Hơn 10 ngân hàng nâng lãi suất huy động từ cuối tháng 3 và đầu tháng 4

Trong báo cáo mới phát hành, Chứng khoán Rồng Việt (VDSC) cho biết lãi suất huy động có dấu hiệu tăng trên diện rộng. Theo đó, cùng với việc nhu cầu tín dụng tăng nhanh, trong ba tháng đầu năm, nhiều NHTM cổ phần ngoài nhóm ngân hàng quốc doanh đã điều chỉnh lãi suất huy động từ 0,3-0,7 điểm % nhằm thu hút tiền gửi. Từ cuối tháng 3 và đầu tháng 4, trên 10 ngân hàng đã nâng lãi suất huy động.

Lãi suất cho vay qua đêm bằng USD có dấu hiệu tăng nóng, từ mức trung bình chỉ 0,1%/năm trong 3 tháng đầu năm đã tăng lên xấp xỉ 0,4% trong tháng 4/2022. VDSC cho rằng nhu cầu USD tăng có tính thời điểm, một phần vì cán cân thương mại cũng đang ở thế "bấp bênh".

Hơn 1,7 tỷ USD kiều hối chuyển về TP HCM trong quý I

Ông Nguyễn Đức Lệnh, Phó Giám đốc NHNN chi nhánh TP HCM cho biết trong quý I, lượng kiều hối chuyển về TP HCM đạt 1,775 tỷ USD, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước.

Kiều hối chuyển về nước tiếp tục tăng trong bối cảnh tình hình địa chính trị thế giới diễn biến phức tạp.

Giải ngân vốn đầu tư công giảm, hơn 40 nghìn tỷ đồng chưa được phân bổ

Bộ Tài chính vừa có công văn số 3720/BTC-ĐT ngày 25/4/2022, báo cáo về tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 3 tháng, ước thực hiện 4 tháng kế hoạch năm 2022.

Theo đó, tổng số vốn đầu tư công đã được phân bổ là 519.838,827 tỷ đồng, đạt 100,33% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao. Chiều ngược lại, tổng số vốn chưa được phân bổ chi tiết là 40.261,217 tỷ đồng, chiếm 7,77% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Về tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN năm 2022, Bộ Tài chính cho biết, tỷ lệ ước giải ngân 4 tháng đầu năm 2022 mới đạt 18,48% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Tỷ lệ này giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2021 (18,65%).

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi trước thuế quý I Techcombank tăng 23%, tỷ lệ CASA trên 50%

Techcombank (HoSE: TCB) công bố kết quả kinh doanh quý I với lợi nhuận trước thuế đạt 6.800 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ. Tổng thu nhập hoạt động tăng 13,2%, lên 10.100 tỷ đồng.

Tính đến hết ngày 31/3, tổng tài sản ở mức 615.300 tỷ đồng tăng 33% so với cùng kỳ. Tổng dư nợ tín dụng của khách hàng trên báo cáo riêng lẻ cuối quý I đạt 418.900 tỷ đồng, tăng 7,9% so với cuối năm 2020. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, lần lượt đạt mức 50,4% và 3,6%.

Techcom Securities thúc đẩy kết quả kinh doanh hợp nhất của Techcombank. Trong quý I, TCBS đạt 1.700 tỷ đồng doanh thu, và lợi nhuận trước thuế đạt 1.200 tỷ đồng, tăng lần lượt 65% và 39,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

ACB báo lãi quý I tăng 33%, nợ nhóm 5 tăng 40%

Theo BCTC quý I, ACB (HoSE: ACB) ghi nhận thu nhập lãi thuần 5.441 tỷ đồng, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 739 tỷ đồng, tăng 18,2%. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 6.850 tỷ đồng, tăng gần 21%. Kết thúc quý I, lãi trước thuế đạt hơn 4.114 tỷ đồng, tăng 33%, tương đương 27% kế hoạch năm.

Tại ngày 31/3, tổng tài sản tương đương đầu năm, ở mức 528.636 tỷ đồng. Cho vay khách hàng 5%, ghi nhận 379.982 tỷ đồng.. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ nâng từ 0,77% vào cuối năm trước lên 0,82%.

Trong quý I, nợ có khả năng mất vốn tại ACB tăng hơn 40% lên gần 1.934 tỷ đồng, chiếm 62% tổng nợ xấu.

Masan Group lãi ròng quý I gấp 8 lần cùng kỳ 2021 nhờ tăng trưởng của MCH và MHT

Tập đoàn đoàn Masan (HoSE: MSN) vừa công bố báo cáo tài chính quý I với doanh thu thuần hợp nhất đạt 18.189 tỷ đồng, giảm 8,9% so với mức 19.977 tỷ đồng của quý I/2021 do tác động của việc ngừng hợp nhất thức ăn chăn nuôi.

Doanh thu thuần tăng trưởng 11,9% so với cùng kỳ nhờ vào tốc độ tăng trưởng hai chữ số tại Masan Consumer Holdings (MCH) và Masan High-Tech Materials (MHT) cũng như doanh thu tăng nhẹ tại WinCommerce (WCM).

Lãi sau thuế của Masan Group tăng 452,5%, lên 1.895 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.596 tỷ đồng, gấp 8 lần so với cùng kỳ năm trước.

Do tác động của việc ngừng hợp nhất mảng thức ăn chăn nuôi, doanh thu của Masan MEATLife's (UPCoM:MML) giảm 80,2% so với cùng kỳ, đạt 931 tỷ đồng.

Với giá hàng hóa tăng mạnh và nhu cầu toàn cầu ở mức cao, Masan High-Tech Materials (UPCoM:MSR) đạt doanh thu thuần 3.930 tỷ đồng, tăng 32,6%. EBITDA ở mức 878 tỷ đồng, tăng trưởng 83,7% so với cùng kỳ năm trước và lãi sau thuế đạt 126 tỷ đồng.

Về kế hoạch kinh doanh năm 2022, doanh thu thuần hợp nhất của Masan Group ước tính sẽ từ 90.000 – 100.000 tỷ đồng, tăng trưởng 22% – 36% so với năm 2021. Lợi nhuận sau thuế ước tính sẽ trong khoảng 6.900 – 8,500 tỷ đồng, tăng 82% – 124% so cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCM	83,000	6.14%	0.09%
HPG	43,100	1.41%	0.05%
TCB	42,300	1.68%	0.05%
VPB	36,500	1.53%	0.05%
FPT	105,500	2.43%	0.04%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	38,500	5.48%	0.27%
HUT	30,000	4.90%	0.12%
VIF	19,300	7.22%	0.11%
THD	115,000	1.05%	0.10%
KSF	110,700	1.10%	0.09%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	107,700	-2.97%	-0.12%
MSN	116,500	-2.10%	-0.07%
SAB	165,000	-2.37%	-0.05%
BID	36,700	-1.34%	-0.05%
VHM	64,500	-0.77%	-0.04%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	39,300	-5.07%	-0.13%
L14	198,800	-6.23%	-0.09%
PVS	23,500	-2.08%	-0.06%
EVS	34,100	-5.28%	-0.05%
SHS	19,100	-1.55%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	8,250	6.04%	18,449,000
HQC	5,500	3.97%	17,567,700
ROS	4,970	6.88%	17,510,600
ITA	12,850	3.21%	13,996,000
HPG	43,100	1.41%	13,611,800

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	4,900	6.52%	5,743,596
PVS	23,500	-2.08%	5,546,740
HUT	30,000	4.90%	4,702,412
CEO	39,300	-5.07%	4,464,434
SHS	19,100	-1.55%	3,242,639

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	43,100	1.41%	586.6
DIG	61,800	-4.04%	409.4
VPB	36,500	1.53%	403.3
VHM	64,500	-0.77%	401.4
VND	30,400	-2.56%	299.3

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	39,300	-5.07%	184.4
HUT	30,000	4.90%	141.3
PVS	23,500	-2.08%	132.9
IDC	54,900	-1.08%	121.6
TNG	32,500	-1.52%	81.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	5,848,000	203.69
THI	4,800,000	139.20
MWG	705,500	111.12
FPT	617,100	68.00
VNM	840,000	62.68

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	7,677,888	280.24
DVG	1,390,000	12.51
MHL	605,638	4.00
NRC	210,000	3.57
VE2	107,500	1.08

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.00	1,228.32	41.43	1,535.91	(12.43)	(307.58)
HNX	0.52	9.04	0.21	10.19	0.30	(1.15)
Tổng 2 sàn	**29.52**	**1,237.36**	**41.64**	**1,546.10**	**(12.13)**	**(308.73)**

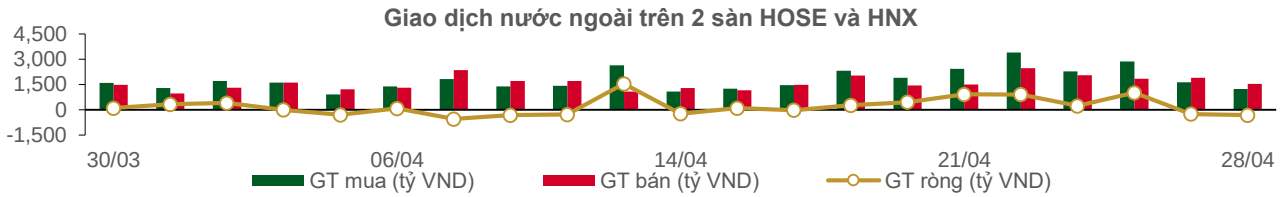

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	43,100	3,349,400	144.29
MWG	145,000	705,500	111.12
VNM	74,300	1,334,200	99.09
NLG	46,050	1,810,300	83.48
MSN	116,500	586,800	69.65

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PLC	33,600	48,200	1.63
SD5	11,200	80,200	0.88
PVI	50,600	14,900	0.75
TA9	17,200	38,800	0.67
TVD	15,200	41,300	0.62

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	64,500	3,681,000	234.20
MWG	145,000	705,500	111.12
VNM	74,300	1,352,200	100.39
DGC	228,000	427,000	95.77
FPT	105,500	617,100	68.00

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	102,700	41,100	4.12
THD	115,000	18,900	2.16
SHS	19,100	30,900	0.60
PVS	23,500	23,280	0.56
IDC	54,900	9,900	0.55

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	43,100	2,807,200	120.97
NLG	46,050	1,577,000	72.71
HDB	25,200	1,306,700	32.99
VCB	81,500	271,900	22.05
HDG	57,200	333,300	18.80

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	33,600	48,200	1.63
SD5	11,200	80,200	0.88
PVI	50,600	14,200	0.72
TA9	17,200	38,800	0.67
TVD	15,200	41,300	0.62

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	64,500	(3,344,400)	(212.78)
DGC	228,000	(272,800)	(61.05)
DIG	61,800	(510,700)	(32.92)
VND	30,400	(690,500)	(21.22)
HBC	21,200	(887,700)	(19.13)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	102,700	(41,100)	(4.12)
THD	115,000	(18,900)	(2.16)
SHS	19,100	(29,300)	(0.57)
IDC	54,900	(8,900)	(0.49)
TNG	32,500	(13,300)	(0.44)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	23,890	-0.5%	1,022,800	24.08
FUEMAV30	16,310	-1.4%	19,100	0.31
FUESSV30	17,950	0.6%	12,600	0.22
FUESSV50	21,270	3.8%	4,300	0.09
FUESSVFL	20,010	0.1%	345,600	6.81
FUEVFVND	28,400	0.0%	1,951,600	54.10
FUEVN100	18,680	0.4%	84,400	1.57
FUEIP100	10,010	-0.6%	47,500	0.48
FUEKIV30	9,100	1.1%	53,900	0.49
Tổng cộng			**3,541,800**	**88.15**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	18.84	11.81	7.03
FUEMAV30	0.24	0.04	0.20
FUESSV30	0.01	0.11	(0.09)
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	6.57	0.17	6.40
FUEVFVND	44.02	47.43	(3.41)
FUEVN100	0.62	1.50	(0.89)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.23	0.26	(0.03)
Tổng cộng	**70.52**	**61.32**	**9.20**

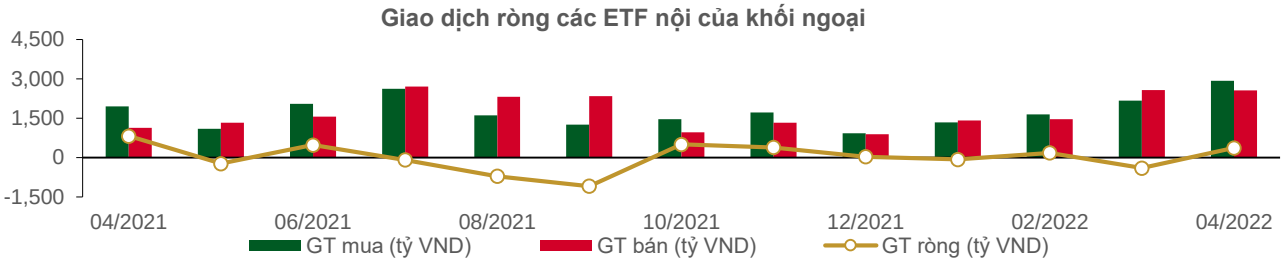

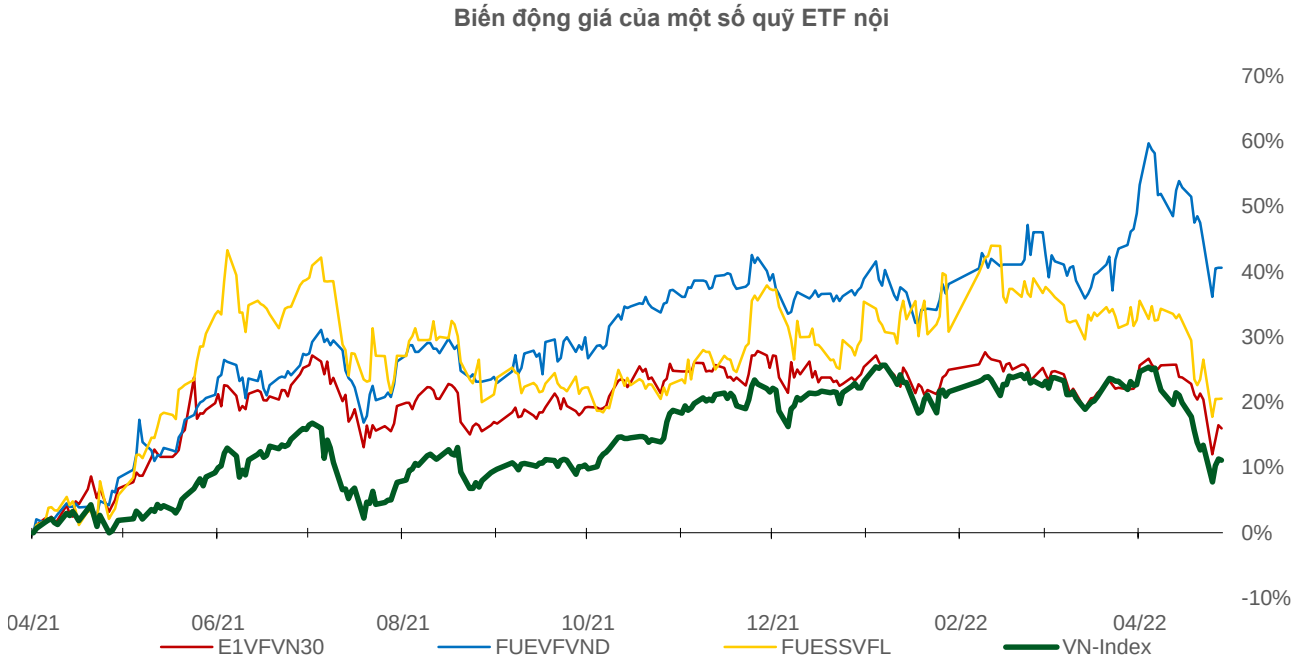

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	600	-9.1%	25,200	64	31,000	4	(596)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	170	-15.0%	8,110	26	31,000	(0)	(170)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	730	0.0%	12,370	145	31,000	74	(656)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	420	7.7%	2,720	42	31,000	0	(420)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,300	10.1%	6,810	69	105,500	269	(2,031)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	1,070	-2.7%	9,150	26	105,500	121	(949)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,740	4.2%	23,070	145	105,500	559	(1,181)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,040	0.5%	11,160	57	105,500	1,615	(425)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,680	5.9%	89,440	95	105,500	2,809	(1,871)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	600	3.5%	6,340	146	25,200	35	(565)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	570	3.6%	3,060	42	25,200	0	(570)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	560	5.7%	9,960	109	25,200	35	(525)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	670	-55.3%	1,130	151	25,200	80	(590)	31,500	2.0	26/09/2022
CHPG2116	790	107.9%	1,320	69	43,100	0	(790)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	190	18.8%	44,550	64	43,100	0	(190)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	20	0.0%	82,640	6	43,100	0	(20)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	350	-10.3%	8,230	26	43,100	(0)	(350)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	690	3.0%	19,140	176	43,100	94	(596)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	530	0.0%	8,590	146	43,100	17	(513)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,000	8.7%	100,130	145	43,100	84	(916)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,080	1.9%	23,140	57	43,100	88	(992)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	530	8.2%	50,790	109	43,100	29	(501)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	1,390	-33.2%	240	151	43,100	129	(1,261)	51,500	3.0	26/09/2022
CKDH2201	510	0.0%	16,470	160	47,000	16	(494)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	860	-2.3%	2,330	57	47,000	8	(852)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	2,030	2.0%	22,140	81	47,000	4	(2,026)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	520	15.6%	17,140	109	47,000	36	(484)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	660	-57.4%	13,170	151	47,000	83	(577)	58,000	3.0	26/09/2022
CMBB2109	20	-75.0%	24,760	6	29,450	(0)	(20)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	2,880	0.4%	130	145	29,450	802	(2,078)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	790	-54.6%	2,580	151	29,450	89	(701)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2104	2,300	-8.0%	47,860	6	116,500	2,204	(96)	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2111	340	-5.6%	18,330	26	116,500	0	(340)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	860	4.9%	26,820	146	116,500	66	(794)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	800	-23.8%	7,450	26	145,000	1	(799)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,600	-7.5%	24,180	145	145,000	1,418	(1,182)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,230	-2.7%	75,860	95	145,000	836	(2,394)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,910	-12.0%	50	151	145,000	938	(972)	148,000	7.0	26/09/2022
CNVL2201	540	1.9%	17,490	160	81,700	50	(490)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	830	2.5%	690	109	81,700	261	(569)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	1,460	-29.8%	430	151	81,700	210	(1,250)	92,500	5.0	26/09/2022
CPDR2201	1,520	-1.3%	1,980	160	62,000	32	(1,488)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	550	10.0%	7,830	109	62,000	69	(481)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2109	100	11.1%	15,820	6	106,200	0	(100)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	810	-10.0%	1,180	26	106,200	2	(808)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,640	0.0%	6,660	145	106,200	1,654	(986)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	240	-11.1%	49,390	78	12,800	0	(240)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	450	-4.3%	45,820	201	12,800	29	(421)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2112	330	-46.8%	12,380	26	27,700	0	(330)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	910	2.3%	7,560	146	27,700	209	(701)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	1,820	-0.6%	4,000	145	27,700	578	(1,242)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	440	0.0%	39,080	42	27,700	0	(440)	34,800	3.0	09/06/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2205	400	14.3%	8,780	109	27,700	7	(393)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	1,010	-49.0%	920	151	27,700	42	(968)	37,500	2.0	26/09/2022
CTCB2105	10	-50.0%	252,860	6	42,300	(0)	(10)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	260	0.0%	29,580	64	42,300	0	(260)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	720	-2.7%	8,000	145	42,300	12	(708)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	320	3.2%	7,090	42	42,300	0	(320)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	740	0.0%	61,900	95	42,300	5	(735)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	610	-11.6%	28,390	145	33,600	60	(550)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	740	-12.9%	46,570	81	33,600	3	(737)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	140	7.7%	42,120	64	64,500	0	(140)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	10	0.0%	105,380	6	64,500	0	(10)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	290	0.0%	3,580	111	64,500	0	(290)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	430	2.4%	1,690	146	64,500	1	(429)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	370	-2.6%	4,040	145	64,500	0	(370)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	300	3.5%	30,360	57	64,500	0	(300)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	880	-7.4%	78,900	95	64,500	0	(880)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	370	-5.1%	5,210	109	64,500	2	(368)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	730	-51.0%	400	151	64,500	6	(724)	86,000	5.0	26/09/2022
CVIC2108	20	0.0%	59,280	6	77,900	0	(20)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	80	-11.1%	7,320	26	77,900	(0)	(80)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	650	-4.4%	5,660	146	77,900	2	(648)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	730	4.3%	11,280	109	77,900	80	(650)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2201	490	-5.8%	27,630	109	129,000	0	(490)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2113	10	-50.0%	37,830	6	74,300	0	(10)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	160	-15.8%	2,760	26	74,300	(0)	(160)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	490	-7.6%	15,130	146	74,300	4	(486)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	480	-4.0%	38,740	57	74,300	0	(480)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	520	-3.7%	2,370	109	74,300	12	(508)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2201	1,450	0.0%	11,720	145	36,500	356	(1,094)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	1,800	5.9%	39,580	81	36,500	143	(1,657)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	780	6.9%	1,900	78	36,500	485	(295)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	890	6.0%	2,470	201	36,500	406	(484)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	60	-45.5%	218,190	6	29,850	5	(55)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2113	10	0.0%	58,590	6	29,850	(0)	(10)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	630	-13.7%	28,250	26	29,850	0	(630)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	950	1.1%	8,200	145	29,850	134	(816)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	500	-7.4%	29,930	42	29,850	0	(500)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	810	-10.0%	130,240	109	29,850	58	(752)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK		Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VHC	(New)	HOSE	97,500	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR	(New)	UPCOM	21,515	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	(New)	HOSE	149,300	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	(New)	HOSE	69,700	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	(New)	HOSE	107,700	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ		HOSE	106,200	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT		HOSE	105,500	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK		HOSE	58,500	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW		HOSE	135,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB		HOSE	41,400	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB		HOSE	22,450	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF		HOSE	58,200	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG		HOSE	99,900	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP		HOSE	74,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA		HOSE	99,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH		HOSE	47,000	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX		HOSE	47,800	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG		HOSE	46,050	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN		HOSE	116,500	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM		HOSE	64,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH		HOSE	47,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE		HOSE	29,850	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET		HOSE	47,400	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
MWG		HOSE	145,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM		HOSE	74,300	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC		HOSE	52,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG		HNX	32,500	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	93,700	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	39,134	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	64,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV		HOSE	43,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR		HOSE	98,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW		HOSE	12,800	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2		HOSE	22,000	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG		HOSE	20,800	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE		HOSE	79,100	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD		HOSE	58,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	43,100	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	53,800	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	43,900	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	43,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	56,600	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB		HOSE	81,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	31,000	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	42,300	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	29,450	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	60,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	50,600	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS		UPCOM	44,847	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC		HOSE	31,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID		HOSE	36,700	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	28,200	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VPB	HOSE	36,500	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,200	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	33,600	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	23,000	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	16,150	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	18,300	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	11,550	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	39,081	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5413 7991
Web: www.phfm.vn